



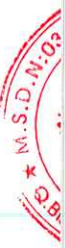
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017 | WWW.LICOGI16.VN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		2,807,834,365,979	1,875,451,770,176
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	264,027,865,579	226,732,044,282
111	1. Tiền		261,027,865,579	80,232,044,282
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,000,000,000	146,500,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		351,659,519,500	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		351,659,519,500	-
130	III. Các khoản phải thu		1,618,612,785,847	1,016,693,984,810
131	1. Phải thu của khách hàng	2	742,306,710,441	641,263,970,862
132	2. Trả trước cho người bán	3	473,014,473,719	225,303,645,512
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		29,136,418,391	7,136,418,391
136	6. Các khoản phải thu khác	5	398,545,026,398	169,092,099,128
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(24,389,843,102)	(26,102,149,083)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	527,745,583,064	569,468,920,575
141	1. Hàng tồn kho		527,745,583,064	569,468,920,575
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45,788,611,990	62,556,820,509
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		12,766,141,760	33,413,170,074
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25,405,481,663	29,143,650,435
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7,616,988,567	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		907,658,632,840	737,761,991,687
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		624,234,567	2,000,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		624,234,567	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	2,000,000
220	II. Tài sản cố định		233,471,463,153	118,160,322,912
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	223,748,122,373	113,278,143,631
222	- Nguyên giá		290,453,180,235	157,054,672,131
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(66,705,057,862)	(43,776,528,500)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		6,049,293,999	-
225	- Nguyên giá		6,241,674,374	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(192,380,375)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	3,674,046,781	4,882,179,281
228	- Nguyên giá		9,665,060,000	9,665,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5,991,013,219)	(4,782,880,719)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		73,102,962,695	121,678,978,245
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	73,102,962,695	121,678,978,245
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		567,430,572,186	479,389,526,049
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11	103,808,542,186	479,389,526,049
253	3. Đầu tư dài hạn khác		463,622,030,000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20,368,089,078	236,497,655
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	748,089,078	236,497,655
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		19,620,000,000	-
269	VII. Lợi thế thương mại		12,661,311,161	18,294,666,826
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		3,715,492,998,819	2,613,213,761,863



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		2,584,568,287,718	1,537,579,506,546
310	I. Nợ ngắn hạn		2,430,862,742,075	1,475,298,914,683
311	1. Phải trả người bán	13	575,087,097,332	416,564,278,852
312	2. Người mua trả tiền trước	14	1,109,008,490,287	444,774,402,841
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	9,607,574,070	42,952,921,464
314	4. Phải trả người lao động		5,856,359,147	3,987,350,479
315	5. Chi phí phải trả	16	161,760,273,987	186,944,560,581
316	6. Phải trả nội bộ		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	247,666,152,092	98,653,442,784
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	314,810,038,287	268,991,956,456
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,066,756,872	12,430,001,226
330	II. Nợ dài hạn		153,705,545,643	62,280,591,863
337	1. Phải trả dài hạn khác		11,365,443,351	65,443,351
336	2. Doanh thu chưa thực hiện		-	8,818,143,111
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		2,182,101,000	2,281,827,250
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	137,743,982,423	44,528,799,833
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,414,018,869	6,586,378,318
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,130,924,711,101	1,075,634,255,317
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	20	1,130,924,711,101	1,075,634,255,317
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		780,000,000,000	762,499,560,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,613,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3,380,000)	(3,390,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89,718,902,841	70,721,042,102
421a	<i>Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		<i>10,102,396,884</i>	<i>1,731,302,877</i>
421b	<i>Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này</i>		<i>79,616,505,957</i>	<i>68,989,739,225</i>
429	7. Lợi ích cổ đông thiểu số		48,318,282,403	29,526,127,358
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,715,492,998,819	2,613,213,761,863

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

Đặng Văn Lực

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước VND	Lũy kế năm nay VND	Lũy kế năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		707,162,821,005	654,689,967,041	1,545,066,785,588	1,119,099,799,682
02	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	707,162,821,005	654,689,967,041	1,545,066,785,588	1,119,099,799,682
11	4. Giá vốn hàng bán	25	684,138,984,337	548,552,317,220	1,388,059,298,339	983,579,970,373
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23,023,836,669	106,137,649,822	157,007,487,249	135,519,829,309
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	34,069,432,097	4,140,809,243	45,487,704,307	22,334,771,722
22	7. Chi phí tài chính	27	4,580,754,474	8,725,517,780	30,533,893,117	37,583,906,493
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10,005,863,916	8,725,448,052	35,647,667,971	33,608,759,598
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		49,097,462	2,638,432,654	140,707,423	2,595,700,634
25	9. Chi phí bán hàng		5,545,976,476	29,912,391,357	30,642,739,398	31,506,399,340
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		11,512,587,118	9,748,914,734	42,020,115,524	30,610,389,769
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35,503,048,161	64,530,067,848	99,439,150,939	60,749,606,063
31	12 Thu nhập khác	28	9,098,657,444	(13,525,820,077)	11,880,542,851	34,440,034,903
32	13 Chi phí khác	29	8,908,485,022	1,767,834,443	11,281,407,837	20,202,865,012
40	14 Lợi nhuận khác		190,172,422	(15,293,654,520)	599,135,014	14,237,169,891
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35,693,220,583	49,236,413,328	100,038,285,953	74,986,775,954
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(5,978,116,372)	(10,352,235,466)	(16,141,804,617)	(10,352,235,466)
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		525,333,054	6,997,893,238	4,574,768,156	6,997,893,238
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30,240,437,265	45,882,071,100	88,471,249,492	71,632,433,726
61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		3,602,993,456	2,734,361,172	8,854,743,535	2,734,361,172
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		26,637,443,809	43,147,709,928	79,616,505,957	68,898,072,554
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		342	566	1,044	904

Người lập biểu



Đặng Văn Lực

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hiền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Chủ tịch HĐQT



Bùi Dương Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
TỪ NGÀY 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 31/12/2017
(Theo Phương Pháp Trực Tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2,199,857,126,341	1,360,153,637,015
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1,426,652,767,445)	(939,756,429,345)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(53,155,757,388)	(38,877,762,702)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(44,053,105,673)	(87,471,990,904)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(25,879,623,300)	(6,000,000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		138,215,860,660	254,906,264,890
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(455,436,292,562)	(287,868,976,228)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		332,895,440,633	261,078,742,726
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(77,199,628,718)	(62,224,680,571)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		226,390,525,280	45,312,660,550
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(526,659,519,500)	1,300,000,000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		151,000,000,000	79,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(453,557,030,000)	(41,890,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75,158,590,909	67,421,956,758
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,323,376,792	42,467,181,452
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(598,543,685,237)	131,387,118,189
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		150,113,764,000	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		863,485,804,057	647,962,992,945
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(658,918,129,126)	(836,537,230,579)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(51,737,373,030)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		302,944,065,901	(188,574,237,634)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		37,295,821,297	203,891,623,281
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		226,732,044,282	22,840,421,001
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		264,027,865,579	226,732,044,282

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Đặng Văn Lực

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 07/06/2017) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 780.000.000.000 đ (Bảy trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 04 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Tổng số các công ty liên kết: 06 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------	--------------	---------------	------------	----------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công ty CP Cơ khí Licogi 16	49B Phan Đăng Lưu, P.7, Q. Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh	46,15%	46,15%	Gia công, chế tạo SP cơ khí xây dựng
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34,5%	34,5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội	Lô X1, đường D3, Long Tân, Nhơn Trạch, Đồng Nai	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	46,42%	46,42%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	151,604,772	991,552,960
Tiền gửi ngân hàng (*)	263,876,260,807	79,240,491,322
Các khoản tương đương tiền	-	146,500,000,000
Cộng	264,027,865,579	226,732,044,282
<i>(*) Bao gồm 145.140.691.754 đồng thu phát hành cổ phiếu riêng lẻ</i>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank – CN HCM	20,000,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Vietinbank – CN Phú Thọ	324,659,519,500	
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng Tienphongbank – CN HCM	7,000,000,000	
Cộng	351,659,519,500	-
2 Phải Thu Khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cá nhân mua đất nền	78,739,931,529	-
Cty LICOGI 13	48,239,591,366	-
Cty CPDTPT Thuận Lợi	100,000,000,000	-
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	97,420,302,557	146,203,242,005
Cty CP Boo Phú Ninh	83,298,980,893	-
Các Khách hàng khác	333,247,148,806	408,202,715,344
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	1,360,755,290	86,858,013,513
Cộng	742,306,710,441	641,263,970,862
3 Trả trước cho người bán	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Enviro	27,682,440,252	-
Cty CP TCT Vĩnh Phú	20,381,399,999	485,600,000
Cty TM Quốc Tế ICT	67,090,000,000	-
Cty TNHH Thịnh An Bình	18,485,660,000	-
Các Nhà Cung Cấp khác	320,218,481,919	132,361,725,417
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	19,156,491,549	92,456,320,095
Cộng	473,014,473,719	225,303,645,512
5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty CP DT UDIC	10,000,000,000	
Cty Cầu Đường Sài Gòn	73,068,000,000	
Hoàng Thu Hiền	51,756,000,000	
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	9,855,891,968	13,372,777,876
Tạm ứng	131,099,054,422	99,152,529,036
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16,673,783,299	3,010,446,830
Phải thu khác	106,092,296,709	53,556,345,386
Cộng	398,545,026,398	169,092,099,128

6 Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,174	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP Tài nguyên tri thức	17,379,601,243	18,845,589,379
Dự phòng phải thu khó đòi khác	1,144,139,684	1,390,457,530
Cộng	24,389,843,102	26,102,149,083

7 Hàng tồn kho	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,429,651,733	20,630,563,316
Công cụ, dụng cụ	788,159,551	1,542,197,792
Chi phí SXKD dở dang	110,671,546,109	35,762,224,235
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Thành phẩm bê tông	4,736,364	
Bất động sản dở dang (*)	386,768,973,801	510,451,419,726
Cộng giá gốc hàng tồn kho	527,745,583,064	569,468,920,575

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án	386,768,973,801	510,451,419,726
Dự án Khu đô thị mới Bảo Lộc		72,600,030,620
Dự án Đô thị Nhơn Trạch 50 ha	35,010,305,184	35,010,305,184
Dự án Khu đô thị Nhơn Trạch 27 ha	87,298,718,558	86,452,766,434
Dự án Chung cư Nam An - P. Bình Hưng Hòa- Q.Tân Bình - Tp. HCM		57,351,295,799
Dự án Khu dân cư Điền Phước - Nhơn Trạch - Đồng Nai	72,789,982,349	60,325,963,055
Dự án Hiệp Thành	191,669,967,710	198,711,058,634
Cộng	386,768,973,801	510,451,419,726

8 Tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ	-	-	-		-
Giảm trong kỳ					
Số cuối năm	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm				4,782,880,719	4,782,880,719
Tăng trong kỳ	-	-	-	1,208,132,500	1,208,132,500

Công ty Cổ phần Licogi 16

24A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	5,991,013,219	5,991,013,219
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	4,882,179,281	4,882,179,281
Số cuối năm	0	0	0	3,674,046,781	3,674,046,781

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	73,102,962,695	72,706,689,820
Trạm bê tông nhựa nóng benninghoven 160T/h		48,972,288,425
Cộng	73,102,962,695	121,678,978,245

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Licogi 16.8	1,559,285,760	3,029,503,686
Công ty CP Licogi 16 M&C	13,910,953,402	13,898,519,932
Công ty CP Licogi 16.6	37,984,770,837	37,663,317,454
Công ty CP Điện lực Licogi 16	26,103,532,188	26,925,092,251
Công ty TNHH Khu đô thị Phú Hội		303,173,092,726
Công ty cổ phần BOT 38		72,500,000,000
Công ty CP BOO nhà máy nước Phú Ninh		22,200,000,000
Công ty CP Nước Sài Gòn An Khê	10,000,000,000	
Công ty CP Nước Sài Gòn Đankia	14,250,000,000	
Cộng	103,808,542,187	479,389,526,049

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	31.12.2017	31.12.2017	
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Licogi 16 M&C	46.15%	46.15%	Chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 16.6	46.42%	46.42%	Xây dựng, đầu tư
Công ty CP Nước Sài Gòn An Khê	17.10%	49.00%	Kinh doanh lĩnh vực nước
Công ty CP Nước Sài Gòn Đankia	9.50%	9.50%	Kinh doanh lĩnh vực nước

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	748,089,078	236,497,655
Cộng	748,089,078	236,497,655

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	142,814,681	24,226,147,770
Thuế TNDN	7,085,674,074	16,380,584,674

Thuế thu nhập cá nhân	2,374,766,593	1,609,107,110
Thuế nhà thầu	-	732,683,354
Các loại thuế khác	4,318,722	4,398,556
Cộng	9,607,574,070	42,952,921,464

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty Thép Nhân Luật	50,702,597,245	-
Cty CP TCT Vĩnh Phú	33,087,400,000	59,661,200
Cty Enviro	17,066,062,841	-
Cty XNK Minh Hải	13,542,266,415	-
Cty Ánh Dương Việt	11,715,449,033	-
Các nhà cung cấp khác	347,457,299,206	246,633,491,339
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	101,516,022,592	169,871,126,313
Cộng	575,087,097,332	416,564,278,852

15 Người mua trả tiền trước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	687,809,150,099	64,920,800,000
Cty CP Boo Phú Ninh	35,350,611,342	-
Cty LICOGI 13	23,982,852,063	-
Công ty Cổ Phần BOT Biên Cương	19,507,494,726	90,698,021,162
Thu tiền khách hàng mua BĐS	200,054,197,491	135,468,127,760
Các khách hàng khác	142,304,184,566	153,687,453,919
Cộng	1,109,008,490,287	444,774,402,841

16 Chi phí phải trả	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án Long Tân	10,260,795,000	10,260,795,000
Trích trước chi phí Dự án 83ha	601,886,864	601,886,864
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	1,801,242,556	361,122,163
Trích trước chi phí Dự án Bảo Lộc	12,699,657,209	-
Trích trước CT Hiệp Thành	8,921,968,987	9,400,107,290
Trích trước CT BV II Lâm Đồng	1,239,095,470	42,687,270,809
Trích trước CT Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn	30,301,000,809	-
Trích trước CT Kè Hội Phú	1,625,548,634	4,522,159,855
Trích trước CT 220Kv Trà Vinh	3,079,201,003	-
Trích trước CP CC Hiệp Thành	31,064,211,342	-
Trích trước CP CT BOO Phú Ninh	32,934,488,451	-
Chi phí phải trả khác	27,231,177,662	119,111,218,601
Cộng	161,760,273,987	186,944,560,581

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1,052,235,982	1,167,431,352
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	526,839,118	478,519,994
Bảo hiểm thất nghiệp	13,911,745	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1,325,174,659	1,325,174,659
Nộp Phát thuế theo BBKTNN	56,662,873,850	58,669,949,461
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	188,085,116,738	37,012,367,318
Cộng	247,666,152,092	98,653,442,784

(*) Bao gồm khoản thu 145.140.691.754 đồng thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ theo văn bản số 8389/UBCK-QLCB ngày 14/12/2017 đang phong tỏa tại tài khoản ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong theo quy định và chưa đủ điều kiện phân ánh tăng vốn chủ sở hữu

18 Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. HCM (*)	106,388,053,207	103,054,639,225
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN1 TP.HCM (**)	35,699,771,937	
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn (***)	132,647,730,587	114,724,746,760
Ngân Hàng TMCP Quốc Dân NCB	-	13,008,110,721
Vay Khác	5,244,011,285	16,374,550,000
Vay Công ty cổ phần BOT 38	14,830,471,271	21,829,909,750
Vay Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng LICOGI 16	20,000,000,000	
Cộng	314,810,038,287	268,991,956,456

19 Vay và nợ dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	48,015,733,335	1,911,333,333
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	89,728,249,088	42,617,466,500
Cộng	137,743,982,423	44,528,799,833

20 Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	780,000,000,000	762,499,560,000
Cộng	780,000,000,000	762,499,560,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	762,499,560,000	762,499,560,000
+ Vốn góp tăng trong năm	17,500,440,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	780,000,000,000	762,499,560,000

d. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78,000,000	76,249,956
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	78,000,000	76,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	78,000,000	76,249,956
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77,999,662	76,249,618
+ Cổ phiếu phổ thông	77,999,662	76,249,618
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	338	338
+ Cổ phiếu phổ thông	338	338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,613,494	93,686,613,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế (*)	63,081,459,031	70,721,042,102
Cộng	275,972,374,888	283,611,957,959

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

24 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	983,776,297,177	710,523,382,823
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	214,627,958,242	36,395,237,798
Doanh thu hoạt động BĐS	346,662,530,169	372,181,179,061
Cộng	1,545,066,785,588	1,119,099,799,682
25 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	949,340,580,280	677,357,807,054
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	197,291,128,610	15,204,629,629
Giá vốn hoạt động BĐS	241,427,589,449	291,017,533,690
Cộng	1,388,059,298,339	983,579,970,373
26 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,050,720,912	10,434,771,722
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	39,436,983,395	11,900,000,000
Cộng	45,487,704,307	22,334,771,722

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
27 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	35,647,667,971	33,608,759,598
Lỗi chênh lệch tỷ giá	311,334,588	
Chi phí tài chính khác	(5,425,109,442)	3,975,146,895
Cộng	30,533,893,117	37,583,906,493
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
28 Thu nhập khác		
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2,980,822,642	3,245,910,690
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6,345,750,935	28,211,476,936
Thu nhập khác	2,553,969,274	2,982,647,277
Cộng	11,880,542,851	34,440,034,903
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
29 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	2,484,018,868	2,247,932,843
Chi phí Thanh lý tài sản	7,958,919,286	
Chi phí khác	838,469,683	17,954,932,169
Cộng	11,281,407,837	20,202,865,012
	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(16,141,804,617)	(10,352,235,466)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	4,574,768,156	6,997,893,238
Cộng	(11,567,036,461)	(3,354,342,228)

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Dịch vụ XD cung cấp cho công ty	6,606,408,362
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ các công trình Nhận tạm ứng Vay Phí bảo lãnh, doanh thu khác	206,387,545,829 39,000,000,000 30,000,000,000 2,980,822,642
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Cổ tức được nhận	218,181,818

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	
Phải thu			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	- 3,700,000,000

Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	3,151,128,863
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Ứng trước cho khách hàng	39,329,850 12,305,362,686
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	1,321,425,440
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải thu cho vay	9,855,891,968
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Khoản phải trả	29,180,108,189
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải trả	71,801,436,190
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Khoản phải trả	534,478,213

VIII. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Quý 4 năm 2017: Lợi nhuận sau thuế thuộc về Công ty mẹ đạt 26,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước là 43,1 tỷ đồng (tương đương 62%).

Theo quy định tại điểm 4a Điều 11 thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06/10/2015 về việc công ty niêm yết phải giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Vì vậy Công Ty Cổ Phần Licogi 16 xin giải trình nguyên nhân cụ thể như sau:

Báo cáo hợp nhất Quý 4/2016 ghi nhận được hoạt động có biên lợi nhuận cao là từ doanh thu bán nền chung cư Hiệp Thành với doanh thu ghi nhận là 233 tỷ đồng. Tron gđó Quý 4/2017 chủ yếu ghi nhận doanh thu từ hoạt động xây lắp với tỷ lệ biên lợi nhuận bình quân thấp hơn so với hoạt động kinh doanh bất động sản.

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 do Công ty tự lập.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ Tịch HĐQT

CÔNG TY
CỔ PHẦN
LICOGI 16
Q. BÌNH THẠNH, T.P. HỒ CHÍ MINH

Đặng Văn Lực

Đinh Thị Hiền

Bùi Dương Hùng

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2015	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	1,731,302,878	3,908,707,850	981,027,096,585
Lợi nhuận trong kỳ						68,989,739,225		68,989,739,225
Tăng khác trong kỳ							25,617,419,507	25,617,419,507
								-
Số dư tại ngày 31/12/2016	762,499,560,000	93,686,613,494	(3,390,000)	119,204,302,363	-	70,721,042,103	29,526,127,357	1,075,634,255,317
Lợi nhuận trong kỳ						79,616,505,957		79,616,505,957
Tăng khác trong kỳ							18,792,155,045	18,792,155,045
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ						(60,618,645,218)		(60,618,645,218)
Tăng vốn điều lệ	17,500,440,000							17,500,440,000
Điều chỉnh cổ phiếu quỹ		(10,000)	10,000					
Số dư tại ngày 31/12/2017	780,000,000,000	93,686,603,494	(3,380,000)	119,204,302,363	-	89,718,902,842	48,318,282,403	1,130,924,711,101

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	-	94,485,044,176	61,047,248,500	1,522,379,455	-	157,054,672,131
Tăng trong kỳ	-	99,874,619,464	48,187,697,796	62,727,273	-	148,125,044,533
- Mua sắm	-	99,874,619,464	48,187,697,796	62,727,273	-	148,125,044,533
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	6,941,184,064	7,785,352,365	-	-	14,726,536,429
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,941,184,064	7,785,352,365	-	-	14,726,536,429
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	187,418,479,576	101,449,593,931	1,585,106,728	-	290,453,180,235
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	-	21,489,005,760	21,325,025,692	962,497,048	-	43,776,528,500
Tăng trong kỳ	-	18,394,886,502	8,700,923,473	197,486,531	-	27,293,296,506
- Trích khấu hao TSCĐ	-	18,394,886,502	8,700,923,473	197,486,531	-	27,293,296,506
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1,572,292,243	2,792,474,901	-	-	4,364,767,144
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,572,292,243	2,792,474,901	-	-	4,364,767,144
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	38,311,600,019	27,233,474,264	1,159,983,579	-	66,705,057,862
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	72,996,038,416	39,722,222,808	559,882,407	-	113,278,143,631
Số cuối kỳ	-	149,106,879,557	74,216,119,667	425,123,149	-	223,748,122,373